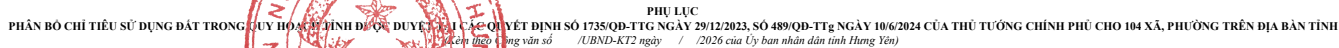


PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐƯỢC DUYỆT TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 1735/QĐ-TTg NGÀY 29/12/2013, SỐ 489/QĐ-TTg NGÀY 06/2/2014 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHO 104 XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Công văn số 1/UBND-TT ngày 12/2/2014 và 20/CP của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích phần bố cho các xã (ha)	Xã Quang Hưng	Xã Đoàn Đào	Xã Tiên Tiên	Xã Tổng Trần	Xã Nghĩa Trị	Xã Phụng Cộng	Xã Văn Giang	Xã Mỹ Sơn	Xã Việt Yên	Xã Hoàn Lương	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Yên Thị	Xã Châu Ninh	Xã Chí Thanh	Xã Khoái Châu	Xã Triệu Việt Vương	Xã Việt Tiên	Xã Ân Thi	Xã Xuân Trúc	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Nguyễn Trãi	Xã Hồng Quang	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Tiên Hoa	Xã Tiên Lữ	Phường Mỹ Hào
1	Tổng diện tích tự nhiên	NNP	263783,71	2570,56	2237,32	2579,17	2048,79	2279,36	1460,94	2296,20	1751,88	2399,57	1957,55	2088,62	3311,30	2226,73	2073,90	2933,43	2717,68	2019,73	2437,69	2004,38	2933,70	3068,21	2555,54	3186,64	2167,19	1956,38	2837,36
	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	129497,61	1528,94	1019,63	1255,64	1060,31	162,92	295,78	509,59	595,65	1052,50	860,21	467,65	666,81	926,57	1174,81	1677,62	1405,10	763,23	213,81	156,67	910,70	1287,15	570,46	1387,20	1204,73	931,87	934,35
	Trong đó:																												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77762,12	875,34	542,34	632,15	217,85	57,88	1,45	128,13	0,00	63,42	160,73	175,22	211,24	21,67	376,44	120,15	12,76	437,01	519,66	141,44	658,73	883,45	281,72	791,01	684,14	369,43	661,06
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	77737,18	875,34	542,34	632,15	217,85	57,88	1,45	123,79	0,00	63,42	160,73	175,22	211,24	21,67	376,44	120,15	12,76	437,01	519,66	141,44	658,73	883,45	281,72	791,01	684,14	369,43	661,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8394,74	2,15	3,45	8,93	89,89	37,22	230,18	220,51	325,47	459,34	118,34	47,58	63,58	12,45	198,91	20,97	71,37	9,99	9,09	4,56	11,45	6,99	3,29	26,22	37,57	74,12	23,69
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	17119,06	416,18	278,11	241,61	556,10	53,51	42,88	97,49	198,47	289,80	468,41	100,00	208,52	723,48	404,85	1194,74	128,91	234,46	50,98	2,53	131,57	188,56	200,33	286,74	136,28	227,08	63,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1010,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2553,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSVN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17751,41	174,54	156,36	233,15	135,23	14,31	16,60	63,36	58,95	74,40	46,94	33,60	67,28	133,73	102,83	224,05	117,43	73,71	66,84	4,53	69,15	143,73	69,09	165,56	144,54	135,83	93,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1110,96	20,88	27,97	34,41	18,00	0,00	0,00	0,00	0,00	88,87	11,63	0,00	0,00	0,00	36,33	56,53	30,70	0,00	14,86	0,00	14,60	20,90	7,00	50,78	117,38	50,33	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	50,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3742,23	39,85	11,40	105,39	43,24	0,00	4,68	0,10	12,76	76,67	54,16	111,25	110,00	25,04	55,45	61,18	43,92	8,06	52,38	3,61	25,20	43,53	9,03	66,89	84,82	75,08	93,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	129973,55	1041,62	1217,69	1323,53	988,48	2116,44	1165,16	1786,61	1156,24	1347,06	1097,65	1620,97	2650,69	1309,86	899,09	1255,81	1312,59	1256,50	1723,89	1847,70	2023,00	1781,06	1985,08	1799,44	962,46	1024,51	1903,01
	Trong đó:																												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24859,57	225,01	229,82	313,08	266,09	351,86	182,75	298,17	396,90	377,21	399,61	286,08	450,70	336,67	233,33	252,04	376,23	346,51	243,68	258,36	443,80	350,62	379,54	316,89	262,93	260,97	116,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5928,24	91,00	0,00	0,00	0,00	235,04	145,53	179,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	134,26	0,00	0,00	167,13	0,00	0,00	0,00	0,00	238,17	0,00	0,00	664,10	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	543,33	9,99	5,79	3,34	2,88	13,13	12,08	24,97	11,86	3,84	3,77	2,04	4,41	4,59	3,44	10,01	11,31	3,93	6,24	2,82	3,66	6,38	11,96	19,89	7,82	9,22	8,95
2.4	Đất công trình	CQP	536,09	8,04	1,53	3,43	0,00	6,35	2,10	24,55	0,00	0,02	1,50	1,96	6,17	3,10	8,32	3,24	5,30	1,75	10,09	1,90	3,02	10,52	3,00	3,01	0,00	5,99	18,81
2.5	Đất an ninh	CAN	363,41	1,50	18,91	0,86	0,73	6,54	5,37	8,31	4,89	8,17	6,00	6,00	12,32	0,61	0,76	2,07	3,82	4,44	12,00	4,14	7,87	8,86	8,89	6,25	4,16	5,48	8,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5033,02	33,87	24,07	36,83	25,93	195,74	134,61	145,46	32,69	48,19	39,67	74,38	57,55	321,05	21,02	51,53	49,83	54,05	49,26	30,66	26,62	39,91	33,34	157,35	17,49	22,24	73,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	470,55	6,71	1,99	1,91	1,39	12,62	5,23	13,98	5,30	7,98	4,79	12,79	17,27	2,82	2,39	7,91	2,76	3,96	8,35	4,25	4,33	4,93	3,04	4,73	2,76	2,07	9,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,80	0,00	0,00	5,70	0,00	0,00	0,00	8,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	7,78	0,00	2,66	0,05	7,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	379,11	1,50	3,18	3,51	0,81	9,64	2,92	0,71	0,96	1,40	9,91	1,62	4,75	0,67	0,94	6,39	3,56	1,14	5,21	0,86	1,32	1,50	0,74	7,76	0,60	1,54	5,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2263,31	16,97	10,81	14,01	17,21	119,25	27,21	78,87	15,83	27,37	19,13	49,45	24,70	13,72	11,34	30,35	41,93	44,79	16,30	8,54	11,24	15,61	15,72	118,61	5,97	12,04	48,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1812,86	8,13	8,09	8,51	6,27	54,24	98,80	51,89	2,00	11,44	5,85	10,52	10,83	303,83	6,36	6,66	1,58	4,15	15,68	9,24	9,73	14,22	11,54	18,51	8,16	6,33	9,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở kỹ thuật thủy văn	DKT	2,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	39,98	0,56	0,00	3,19	0,25	0,00	0,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,72	0,00	0,00	1,00	0,24	0,74	0,00	0,26	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29429,60	86,06	400,12	447,61	80,41	386,68	56,48	203,33	18,20	334,40	242,04	671,88	1435,82	64,34	88,73	157,31	331,54	389,64	763,75	1127,51	851,46	596,80	1074,35	449,11	198,95	244,11	337,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	22295,17	50,20	370,13	390,87	0,00	276,00	0,00	140,00	0,00	158,41	75,00	320,94	1086,80	0,00	72,00	75,00	103,00	262,14	686,16	1082,92	788,00	544,39	1039,55	369,57	148,38	157,10	136,99
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	15197,33	0,00	303,63	371,37	0,00	276,00	0,00	0,00	0,00	98,89	0,00	256,44	1017,63	0,00	0,00	0,00	103,00	232,14	605,01	1053,28	588,00	306,00	956,72	260,77	14,28	0,00	63,97
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7097,84	50,20	66,50	19,50	0,00	0,00	0,00	140,00	0,00	59,52	75,00	64,50	69,16	0,00	72,00	75,00	0,00	30,00	81,16	29,64	200,00	238,39	82,83	108,80	134,10	157,10	73,02
2.7.1.3	Đất khu công nghiệp thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3403,42	16,26	16,03	54,08	60,63	81,88	51,28	34,30	10,54	78,87	79,22	51,42	162,08	30,32	2,47	25,75	128,33	77,62	63,62	36,66	44,58	28,19	21,95	48,44	44,18	66,26	68,96
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3537,36	19,60	13,96	2,66	19,78	28,80	5,20	29,03	7,38	97,12	87,82	299,53	186,94	15,95	9,71	27,54	98,94	44,47	13,96	7,94	18,89	24,21	12,85	31,10	6,39	20,75	130,14

[illegible]

Xã Đoàn Quân	Xã Bắc Đông Quan	Xã Phú Đức	Xã L Đ
3362	2065	333	
3525	1045	1615	
1191	1215	140	
1911	1215	1400	
0	0	0	
46	30	11	
90	0	0	

Xã Đoàn Quân	Xã Bắc Đông Quan	Xã Phú Đức	Xã L Đ
3362	2065	333	
3525	1045	1615	
1191	1215	140	
1911	1215	1400	
0	0	0	
46	30	11	
90	0	0	



Trong đó:																									
3.1	Dẫn bằng chưa sử dụng	BCS	3	1	0	1	2	0	1	3	0	2	0	17	2	2	6	2	1	1	2	6	3	14	
3.2	Dẫn đối mới chưa sử dụng	DCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.3	Núi đã không có rừng cây	NCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	437	1240	0	0	0	0	494	0	467	975	570	0	0